

Số: 1785/QĐ-CHKQTTSN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục
“Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc nội và nhà ga
quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”

GIÁM ĐỐC CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-HĐQT ngày 26/4/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-CHKQTTSN ngày 17/3/2023 của Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất về việc thành lập Tổ thẩm định, Tổ chuyên gia lựa chọn đơn vị hợp tác kinh doanh, hợp tác khai thác, thuê mặt bằng, thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Công văn số 4848/HD-TCTCHKVN ngày 14/12/2022 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế về Quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-TCTCHKVN ngày 28/2/2023 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam về việc Phê duyệt phương án giá tối thiểu mặt bằng kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Tờ trình số 1-1/TTr-TCG ngày 25/5/2023 về việc Trình duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại nhà ga quốc nội và nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 2-1/BC-TTĐ ngày 29/5/2023 của Tổ thẩm định về việc Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại nhà ga quốc nội và nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại nhà ga quốc nội và nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất” với nội dung sau:

1. Tên hạng mục: Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo tại nhà ga quốc nội và nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
2. Bên mời hợp tác: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.
3. Mặt bằng/vị trí, diện tích quảng cáo

Stt	Nội dung	Số lượng (cái)	Tổng diện tích (m ²)
	A. NHÀ GA QUỐC NỘI		
	I. Dán decal, hộp đèn		
1	Khu vực sân đậu	151,00	865,25
2	Khu vực sảnh nhà ga	181,00	293,17
3	Khu vực hạn chế nhà ga	45,00	516,77
4	Khu vực cách ly quốc nội đi-đến	82,00	398,13
	II. Màn hình Led, màn hình tivi		
1	Khu vực sảnh nhà ga	3,00	88,19
2	Khu vực hạn chế nhà ga	34,00	193,00
3	Khu vực cách ly quốc nội đi-đến	106,00	14,76
	B. NHÀ GA QUỐC TẾ		
	I. Dán decal, hộp đèn		
1	Khu vực hạn chế	10,00	141,40
2	Khu vực cách ly	8,00	19,25
	II. Màn hình Led, màn hình tivi		
1	Khu vực sảnh nhà ga	7,00	75,00
2	Khu vực hạn chế nhà ga	23,00	123,90

➤ Vị trí cụ thể theo sơ đồ bản vẽ đính kèm (40 bản vẽ)

- Chi tiết của từng mặt bằng/vị trí quảng cáo đính kèm bằng **Bảng kê chi tiết** theo tờ trình này.
- Tại cột **Yêu cầu** của Bảng kê chi tiết:

Các đơn vị **không bắt buộc tham gia toàn bộ** hoặc **bắt buộc tham gia toàn bộ** các mã vị trí/diện tích/số lượng/gói đã được quy định.

4. Giá khởi điểm Cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo
 - + Chi tiết của từng mặt bằng/vị trí quảng cáo đính kèm bằng **Bảng kê chi tiết** theo tờ trình này).
 - + Giá cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo là giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí sử dụng điện và các chi phí khác (nếu có).
5. Hình thức lựa chọn đối tác: lựa chọn rộng rãi
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn đối tác: tháng 6/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt quảng cáo đến **31/12/2024**.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh doanh phối hợp phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng thực hiện.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, các Ông/Bà thủ trưởng phòng Kinh doanh, phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, Phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung trên triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng trình tự, thủ tục và quy định hiện hành của Nhà nước, Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP./.

Nơi nhận: *luu*

- Như điều 3;
- P.KD;
- Lưu: VT.

M

GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Cương

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 1
QUI MÔ, MẶT BẰNG/VỊ TRÍ QUẢNG CÁO, GIÁ KHỞI ĐIỂM
NHÀ GA QUỐC NỘI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT
Kèm theo Quyết định số 1785/QĐ-CHKQTTSN ngày 17.1.6.../2023

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
A. NHÀ GA QUỐC NỘI									
I. DÁN DECAL - HỘP ĐÈN				459,00	2.073,33				
1. KHU VỰC SÂN ĐẬU				151,00	865,25				
1.1	Dán decal hàng rào nhà chờ xe Bus số 1	Khu vực sân đậu quốc nội	DS.131, DS.133, SD.134, DS.136, DS.138, DS.140, DS.142, DS.145, DS.147, DS.148, DS.150, DS.152, DS.154, DS.156, DS.158, DS.160, DS.162, DS.164, DS.167, DS.168	20,00	45,26	3,1 m x 0,73 m x 20 bảng	350.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.2	Dán decal hàng rào nhà chờ xe Bus số 2	Khu vực sân đậu quốc nội	DS.58, DS.60, DS.62, DS.64, DS.66, DS.68, DS.71, DS.72	8,00	28,80	4 m x 0,9 m x 8 bảng	350.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.3	Hộp đèn	Khu vực sân đậu quốc nội nhà chờ xe Bus số 2	DS.02, DS.04, DS.06, DS.08, DS.10, DS.12, DS.15, DS.17, DS.19, DS.21, DS.23, DS.26, DS.28, DS.30, DS.32, DS.35	16,00	83,52	2,9 m x 0,9 m x 16 hộp x 2 mặt	700.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.4	Hộp đèn tròn	Khu vực sân đậu quốc nội nhà chờ xe Bus số 2	DS.37, SD.039, DS.041, DS.043, DS.044, DS.046, DS.048, DS.049, DS.051, DS.053, DS.055, DS.058, DS.059, DS.061, DS.063, DS.065, DS.067, DS.069, DS.070, DS.073	20,00	25,60	0,8 m x 0,8 m x 2 mặt x 20 hộp	700.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.5	Hộp đèn tròn	Khu vực sân đậu quốc nội nhà chờ xe Bus số 1	DS.130, DS.132, DS.135, DS.137, DS.139, DS.141, DS.143, DS.144, DS.146, DS.149 DS.151, DS.153, DS.155, DS.157, DS.159, DS.161, DS.163, DS.165, DS.166, DS.169	20,00	20,10	0,4 m x 0,4 m x 3,14 x 20 hộp x 2 mặt	900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.6	Hộp đèn tròn	Khu vực sân đậu quốc nội nhà chờ xe Bus số 1	DS.94, DS.96, DS.98, DS.100, DS.102, DS.104, DS.106, DS.107, DS.109, DS.111, DS.113, DS.115, DS.117, DS.118, DS.120, DS.122, DS.124, DS.126, DS.127, DS.129	20,00	11,30	0,3 x 0,3 x 3,14 x 20 hộp x 2 mặt	900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.7	Hộp đèn trụ 03 mặt	Khu vực sân đậu quốc nội	DP.03	1,00	180,00	5 m x 12 m x 3 mặt	900.000	VND/m2/tháng	
1.8	Hộp đèn trụ 03 mặt	Khu vực sân đậu quốc nội	DP.09	1,00	216,00	12 m x 6 m x 3 mặt	900.000	VND/m2/tháng	
1.9	Hộp đèn	Khu vực sân đậu quốc nội	DP.01, DP.02, DP.04	3,00	42,00	3,5 m x 2 m x 3 bảng x 2 mặt	900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.10	Hộp đèn	Khu vực sân đậu quốc nội	DP.05, DP.07, DP.08	3,00	21,00	3,5 m x 2 m x 3 bảng x 1 mặt	900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.11	Hộp đèn	Khu vực sân đậu quốc nội - nhà chờ xe Bus 1	DS.95, DS.97, DS.99, DS.101, DS.103, DS.105, DS.108, DS.110, DS.112, DS.114, DS.116, DS.119, DS.121, DS.123, DS.125, DS.128	16,00	83,52	2,9 m x 0,9 m x 2 mặt x 16 hộp	900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
1.12	Hộp đèn chữ Led	Khu vực sân đấu quốc nội - trên nóc nhà chờ xe Bus 1	DS.170, DS.172, DS.173, DS.175, DS.176, DS.178, DS.179, DS.181, DS.182, DS.184, DS.185, DS.187, DS.188, DS.190, DS.191, DS.193, DS.194, DS.198	18,00	43,20	0,6 m x 4 m x 18 chữ	1.200.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
1.13	Hộp đèn chữ Led	Khu vực sân đấu quốc nội - mái che đường đi bộ	DS.200, DS.201, DS.202, DS.200A, DS.203	5,00	64,95	(1,7 m x 6 m x 4 bảng) + ((9,5 m x 1,7 m) + (8 m x 1m) x 1 bảng)	1.200.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.	KHU VỰC SÁNH NHÀ GA QUỐC NỘI			181,00	293,17				
2.1	Dán decal vách kính	Khu vực sảnh A quốc nội đi-đến	Không mã	90,00	28,35	0.35 m x 0.90 cm x 90 tấm	1.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.2	Dán decal vách kính	Khu vực sảnh B quốc nội đi	Không mã	1,00	22,80	57 m x 0,4 m	1.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.3	Dán decal vách kính	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.35	1,00	10,40	4 m x 2.6 m	1.600.000	VND/m2/tháng	
2.4	Dán decal vách kính	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.37	1,00	10,40	4 m x 2.6 m	1.600.000	VND/m2/tháng	
2.5	Hộp đèn ốp cột	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.08, DAP.11, DAP.13, DAP.17, DAP.19, DAP.22, DAP.23, DAP.25, DAP.27, DAP.30	10,00	31,32	1,45 m x 0,54 m x 4 mặt x 10 trụ	1.900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.6	Hộp đèn ốp cột	Khu vực sảnh quốc nội đi	DDAP.11, DDAP.13, DDAP.15, DDAP.20, DDAP.22	5,00	15,66	1,45 m x 0,54 m x 4 mặt x 08 trụ	1.900.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.7	Hộp đèn	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.07, DAP.10, DAP.12, DAP.14, DAP.15, DAP.18, DAP.21, DAP.26, DAP.28, DAP.31	10,00	15,36	1,92 m x 0,4 m x 2 mặt x 10 hộp	2.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.8	Hộp đèn	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.16	1,00	20,21	9,4 m x 2,15 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
2.9	Hộp đèn	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.24	1,00	23,00	10 m x 2,3 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
2.10	Hộp đèn	Khu vực sảnh quốc nội đến	DAP.29	1,00	12,50	5 m x 2,5 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
2.11	Hộp đèn	Khu vực sảnh quốc nội đến, sảnh A, sảnh B quốc nội đi	DAP.01, DAP.06, DDBP.02, DDBP.04, DDBP.07, DDBP.07.1, DDAP.06, DDAP.08, DDAP.08.1, DDAP.08.2, DDAP.08.3, DDAP.08.4, DDAP.08.5, DDAP.08.6	14,00	53,76	0,8 m x 2,4 m x 2 mặt x 14 hộp	2.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.12	Hộp đèn	Khu vực sảnh A quốc nội đi	DDAP.10, DDAP.12, DDAP.14, DDAP.16, DDAP.19, DDAP.21	6,00	9,22	1.92 m x 0.4 m x 2 mặt x 06 hộp	2.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2.13	Hộp đèn tròn	Khu vực sảnh quốc nội đến, sảnh A, sảnh B quốc nội đi	DAP.02, DAP.03, DAP.04, DAP.05, DDAP.01A, DDAP.02A, DDAP.03A, DDAP.04A, DDAP.05A, DDAP.07A, DAP.02A, DAP.03A, DAP.04A, DDBP.01A, DDBP.03A, DDBP.05A, DDBP.06A, DDBP.08A, DDBP.09A, DDBP.10A, DDAP.01, DDAP.02, DDAP.03, DDAP.04, DDAP.05, DDAP.07, DDAP.09, DDAP.N01, DDAP.N03, DDAP.N05, DDAP.N07, DDAP.N02, DDAP.N04, DDAP.N06, DDAP.N08, DDBP.01, DDBP.03, DDBP.05, DDBP.06, DDBP.08	40,00	40,19	(0.4)2 m x 3,14 m x 40 hộp x 2 mặt	2.600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m ²)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
3.	KHU VỰC HẠN CHẾ NHÀ GA QUỐC NỘI			45,00	516,77				
3.1	Dán decal backdrop sau máy checkin tự động	Khu vực hạn chế quốc nội đi	Không mã	1,00	16,56	6 m x 2,76 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
3.2	Dán decal vách kính	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh B	DDBC.18	1,00	20,40	6 m x 3,4 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
3.3	Dán decal	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh B	DDBC.24	1,00	8,00	4 m x 2 m	2.600.000	VND/m2/tháng	
3.4	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.08	1,00	24,00	8 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.5	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.09	1,00	24,00	8 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.6	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.10	1,00	24,00	8 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.7	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.11	1,00	23,10	7,7 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.8	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.12	1,00	23,10	7,7 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.9	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.13	1,00	23,10	7,7 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.10	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.14	1,00	23,10	7,7 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.11	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.15	1,00	24,00	8 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.12	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.16	1,00	24,00	8 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.13	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.25.1	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.14	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.25.2	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.15	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.25.3	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.16	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.25.4	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.17	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.25.5	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.18	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.1	1,00	11,70	3,9 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.19	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.2	1,00	11,70	3,9 m x 3 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.20	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.3	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.21	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.4	1,00	9,80	3,5 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.22	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.5	1,00	10,36	3,7 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.23	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.6	1,00	10,36	3,7 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.24	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.7	1,00	10,36	3,7 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
3.25	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.27.8	1,00	10,36	3,7 m x 2,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
3.26	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.18, DDAC.19, DDAC.21, DDAC.22	4,00	11,00	(1,1 m x 2,3 m x 2 vị trí)+(1,3 m x 2,3 m x 2 vị trí)	5.200.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
3.27	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.20A, DDAC.20B	2,00	7,20	2 m x 1,6 m + 2,5 m x 1,6 m	5.200.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
3.28	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.23	1,00	4,20	2,8 m x 1,5 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.29	Hộp đèn	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.24	1,00	6,00	3 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.30	Hộp đèn	Khu vực ANSC quốc nội đi - sảnh A	DDAC.27	1,00	8,75	3,5 m x 2,5 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.31	Hộp đèn	Khu vực ANSC quốc nội đi - sảnh A	DDAC.28	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.32	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - vị trí số 5	DDS1.10	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.33	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - vị trí số 4	DDS1.11	1,00	10,00	5 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.34	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - vị trí số 3	DDS1.12	1,00	10,00	5 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.35	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - vị trí số 2	DDS1.13	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.36	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - vị trí số 1	DDS1.14	1,00	9,31	4,9 m x 1,9 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.37	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.16	1,00	3,51	2,7 m x 1,3 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.38	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.04	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.39	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.06	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.40	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.08	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
3.41	Hộp đèn	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.09	1,00	8,00	4 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.	KHU VỰC CÁCH LY QUỐC NỘI ĐI - ĐẾN			82,00	398,13				
4.1	Dán decal cầu ống	Khu vực cách ly quốc nội đi	DDBB1.01, DDBB1.02, DDBB1.03, DDBB1.04	4,00	104,83	1,17 m x 1,4 m x 4 ống x 16 poster	600.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
4.2	Dán decal vách kính	Khu vực cách ly quốc nội đi	Không mã	1,00	39,69	(0,9 m x 0,35 m x 126 tấm)	2.600.000	VND/m2/tháng	
4.3	Dán decal vách kính	Khu vực cách ly quốc nội đến	Không mã	1,00	7,56	(0,9 m x 0,35 m x 24 tấm)	2.600.000	VND/m2/tháng	
4.4	Logo chữ Led	Khu vực cách ly quốc nội đi	DDB1.25, DDB1.32, DDB1.45, DDB1.50, DDB1.65, DDB1.66, DDB1.77, DDB1.82, DDBB.08, DDBB.03, DDBB.04	22,00		22 logo	880.000	VND/logo/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
	Logo boot tivi	Khu vực cách ly quốc nội đi		11,00	12,23	1,39 m x 0,8 m x 11 boot tivi	4.000.000	VND/m2/tháng	
4.5	Dán decal	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.14	1,00	4,14	2,3 m x 1,8 m	3.000.000	VND/m2/tháng	
4.6	Logo chữ Led	Khu vực cách ly quốc nội đi - khu Vietjet	DDBB.20	1,00		01 logo	880.000	VND/logo/tháng	

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
4.7	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - khu Vietjet	DDBB.05	1,00	7,20	4 m x 1,8 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
4.8	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - cầu thang cuốn VIP	DDB1.106, DDB1.107	2,00	14,40	4 m x 1,8 m x 1 mặt x 2 bảng	4.000.000	VND/m2/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/diện tích
4.9	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 6-9	DDB1.53	1,00	3,60	3 m x 1,2 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
4.10	Hộp đèn	Khu vực sau ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.26-2	1,00	5,78	3,4 m x 1,7 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.11	Hộp đèn	Khu vực sau ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.26-3	1,00	5,78	3,4 m x 1,7 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.12	Hộp đèn	Khu vực sau ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.26-4	1,00	5,78	3,4 m x 1,7 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.13	Hộp đèn	Khu vực sau ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.26-5	1,00	5,78	3,4 m x 1,7 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.14	Hộp đèn	Khu vực sau ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.26-6	1,00	5,78	3,4 m x 1,7 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.15	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.01	1,00	7,20	1,8 m x 4 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.16	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.02	1,00	7,20	1,8 m x 4 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.17	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDS1.02	1,00	6,60	1,8 m x 4 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.18	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.17	1,00	4,73	2,7 m x 1,75 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.19	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.18	1,00	4,73	2,7 m x 1,75 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.20	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.19	1,00	4,73	2,7 m x 1,75 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.21	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.20	1,00	4,73	2,7 m x 1,75 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.22	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.22	1,00	4,73	2,7 m x 1,75 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.23	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.24	1,00	5,40	3 m x 1,8 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.24	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.27	1,00	5,40	3 m x 1,8 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.25	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 1-3	DDB1.35	1,00	6,30	3,15 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.26	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 1-3	DDB1.110	1,00	12,00	6 m x 2 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.27	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 5	DDB1.37	1,00	5,40	3 m x 1,8 m	5.200.000	VND/m2/tháng	
4.28	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.11	1,00	9,28	5,8 m x 1,6 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.29	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.16	1,00	5,76	3,2 m x 1,8 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.30	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.17	1,00	6,00	3 m x 2 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.31	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.18	1,00	1,94	1,14 m x 1,7 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.32	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.19	1,00	4,93	2,9 m x 1,7 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.33	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.20	1,00	1,94	1,14 m x 1,7 m	4.600.000	VND/m2/tháng	
4.34	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.21	1,00	4,10	1,96 m x 2,09 m	4.600.000	VND/m2/tháng	

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
2.4	Màn hình Led ≥ 10 m2	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.17	1,00	10,00	10 m x 2,6 m	8.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤ 10 m2
					16,00		2.200.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình > 10 m2
2.5	Màn hình Led ≥ 10 m2	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh B	DDBC.25	1,00	10,00	7,47 m x 2,86 m	8.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤ 10 m2
					11,36		2.200.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình > 10 m2
2.6	Màn hình Led ≥ 10 m2	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAP.43	1,00	10,00	10 m x 2,6 m	8.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤ 10 m2
					16,00		2.200.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình > 10 m2
2.7	Màn hình Led ≥ 10 m2	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.03	1,00	10,00	3,5 m x 8,64 m	4.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤ 10 m2
					20,24		950.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình > 10 m2
2.8	Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	(DDAC.30, DDAC.31, DDAC.32, DDAC.33, DDAC.34, DDAC.35, DDAC.36, DDAC.37, DDAC.38, DDAC.44, DDAC.45, DDAC.46, DDAC.47, DDAC.48 x 1 mặt), (DDAC.49, DDAC.50 x 2 mặt)	18,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	6.100.000	VND/cái/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
2.9	Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.18, DDS1.19, DDS1.20, DDS1.21, DDS1.22, DDS1.23	6,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	6.100.000	VND/cái/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
2.10	Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.17	1,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	13.000.000	VND/cái/tháng	
2.11	Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	Khu vực trước ANSC quốc nội đi - tầng 1	DDS1.07	1,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	13.000.000	VND/cái/tháng	
2.12	Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	Khu vực làm thủ tục quốc nội đi - sảnh A	DDAC.01	1,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	13.000.000	VND/cái/tháng	
3.	KHU VỰC CÁCH LY QUỐC NỘI			106,00	14,76				
3.1	Màn hình Led ≤ 10 m2	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.02	1,00	7,38	3,84 m x 1,92 m	8.000.000	VND/m2/tháng	
3.2	Màn hình Led ≤ 10 m2	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.04	1,00	7,38	3,84 m x 1,92 m	8.000.000	VND/m2/tháng	
3.3	Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - khu Vietjet	DDBB.20	1,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	6.100.000	VND/cái/tháng	
3.4	Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - từ gate 1 đến gate 14	DDB1.34, DDB1.83, DDB1.21, DDB1.23, DDB1.26, DDB1.28, DDB1.29, DDB1.30, DDB1.39, DDB1.40, DDB1.41, DDB1.42, DDB1.43, DDB1.44, DDB1.46, DDB1.47, DDB1.49, DDB1.51, DDB1.52, DDB1.38, DDB1.54, DDB1.55, DDB1.56, DDB1.61, DDB1.63, DDB1.64, DDB1.69, DDB1.71, DDB1.72, DDB1.75, DDB1.76, DDB1.78, DDB1.80	33,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	6.100.000	VND/cái/tháng	Đơn vị không bắt buộc tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
3.5	Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	Khu vực cách ly quốc nội đến	DAR.47, DAR.48, DAR.42, DAR.43, DAR.44, DAR.45, DAR.37, DAR.38, DAR.39, DAR.30B, DAR.31, DAR.01, DAR.12, DAR.13, DAR.14, DAR.15, DAR.07, DAR.08, DAR.09, DAR.10, DAR.03, DAR.05	22,00		Màn hình tỉ lệ $\leq 65"$	6.100.000	VND/cái/tháng	Đơn vị không bắt buộc tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
3.6	Màn hình tỉ lệ $\leq 75"$	Khu vực cách ly quốc nội đến - Băng chuyền 1A, 2A, 3A, 4A, 4B, 5A, 6A	DAR.62, DAR.64, DAR.66, DAR.67, DAR.68, DAR.58A, DAR.32	14,00		Màn hình 75" x 7 vị trí x 2 mặt	13.000.000	VND/cái/tháng	Đơn vị không bắt buộc tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
3.7	Màn hình tivi $\leq 75"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 1-3; 6-8; 9; 14; 15-20.	DDB1.33, DDB1.48, DDB1.68, DDB1.70, DDB1.81, DDBB.01, DDBB.07, DDBB.09	8,00		Màn hình tivi $\leq 75"$	13.000.000	VND/cái/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
3.8	Màn hình tivi $\leq 86"$	Khu vực cách ly quốc nội đến - Băng chuyền 1- 6	DAR.33, DAR.40, DAR.50, DAR.52, DAR.54, DAR.56	12,00		Màn hình 86" x 2 mặt x 4 màn hình	23.000.000	VND/cái/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng
3.9	Màn hình tivi $\leq 98"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 5	DDB1.112A	1,00		Màn hình tivi $\leq 98"$	28.000.000	VND/cái/tháng	
3.10	Màn hình tivi $\leq 146"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - đường vào gate	DDB1.36	1,00		- DT quảng cáo: 6,04 m ² (2 m x 3,02 m) - DT thông báo bay: 2,76 m ² (2 m x 1,38 m)	60.000.000	VND/cái/tháng	
3.11	Màn hình tivi $\leq 146"$	Khu vực cách ly quốc nội đi - gate 1-3	DDB1.111	1,00		Màn hình tivi $\leq 146"$	60.000.000	VND/cái/tháng	
3.12	Màn hình phát chương trình giải trí	Khu vực cách ly quốc nội đi	DDB1.25, DDB1.32, DDB1.45, DDB1.50, DDB1.65, DDB1.66, DDB1.77, DDB1.82, DDBB.08, DDBB.03, DDBB.04	11,00		Màn hình tivi $\leq 65"$	2.800.000	VND/cái/tháng	Đơn vị bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/số lượng

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 2
QUI MÔ, MẶT BẰNG/VỊ TRÍ QUẢNG CÁO, GIÁ KHỞI ĐIỂM
NHÀ GA QUỐC TẾ CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT
Kèm theo Quyết định số 1785 /QĐ-CHKQTTSN ngày 07.1.6/2023

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
B. NHÀ GA QUỐC TẾ									
I	DÁN DECAL - HỘP ĐÈN			18,00	160,65				
1.	KHU VỰC HẠN CHẾ NHÀ GA QUỐC TẾ			10,00	141,40				
1.1	Dán decal	Khu vực hạn chế quốc tế đi	IDC2.03	1,00	16,80	7 m x 2,4 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
1.2	Dán decal	Khu vực hạn chế quốc tế đi	IDC2.04	1,00	16,80	7 m x 2,4 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
1.3	Dán decal	Khu vực hạn chế quốc tế đi	IDC2.05	1,00	16,80	7 m x 2,4 m	4.000.000	VND/m2/tháng	
1.4a	Dán decal	Khu vực hạn chế quốc tế đến	IAR.34, IAR.36, IAR.39, IAR.40, IAR.41, IAR.44, IAR.79	7,00	91,00	10,83 m x 1,2 m x 7 bảng	4.200.000	VND/m2/tháng	Cảng qui hoạch các mã vị trí theo 02 hình thức quảng cáo: dán decal và hộp đèn.
1.4b	Hộp đèn	Khu vực hạn chế quốc tế đến		7,00	91,00	10,83 m x 1,2 m x 7 bảng	8.400.000	VND/m2/tháng	Đơn vị được đề xuất lựa chọn 1 trong 2 hình thức quảng cáo và không bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/ diện tích
2. KHU VỰC CÁCH LY NHÀ GA QUỐC ĐI				8,00	19,25				
2.1	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDFS2.01	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.2	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDFS2.02	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.3	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDFS2.03	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.4	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDFS2.08	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.5	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDB2.29-b	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.6	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi	IDB2.38-a	1,00	2,48	2,25 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.7	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi - trước ANSC	IDFS2.05B	1,00	2,20	2 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
2.8	Hộp đèn	Khu vực cách ly quốc tế đi - trước ANSC	IDFS2.06A	1,00	2,20	2 m x 1,1 m	350,00	USD/m2/tháng	
II. MÀN HÌNH QUỐC TẾ				30,00	198,90				
1. KHU VỰC SÁNH NHÀ GA QUỐC TẾ				7,00	75,00				
1.1	Màn hình Led ≥10 m2	Khu vực sảnh quốc tế đi	IDP2.25	1,00	10,00	3 m x 7,2 m	8.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤10 m2
	Màn hình Led ≥10 m2				11,60		1.200.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình >10 m2

Stt	Hình thức quảng cáo	Vị trí/khu vực	Mã vị trí	Số lượng (cái)	Diện tích (m2)	Kích thước (Dài x rộng)	Đơn giá quảng cáo khởi điểm	Đơn vị tính	Yêu cầu
1.2a	Màn hình Led ≤10 m2	Khu vực sảnh quốc tế đến	IAP.17, IAP.18, IAP.19, IAP.20, IAP.21, IAP.22	6,00	53,40	2,16 m x 4,1 m x 6 màn hình	8.000.000	VND/m2/tháng	Cảng qui hoạch các mã vị trí theo 03 hình thức quảng cáo: Màn hình Led, màn hình tivi ≤65", màn hình ti vi ≤75" Đơn vị được đề xuất lựa chọn 1 trong 3 hình thức quảng cáo và bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/diện tích/số lượng đã được quy định trên từng hình thức quảng cáo
1.2b	Màn hình ti vi ≤ 65"	Khu vực sảnh quốc tế đến		6,00		Màn hình ti vi ≤ 65" x 6 cái	7.000.000	VND/cái/tháng	
1.2c	Màn hình ti vi ≤ 75"	Khu vực sảnh quốc tế đến		6,00		Màn hình ti vi ≤ 75" x 6 cái	13.000.000	VND/cái/tháng	
2.	KHU VỰC HẠN CHẾ NHÀ GA QUỐC TẾ			23,00	123,90				
2.1	Màn hình Led ≥10 m2	Khu vực hạn chế quốc tế đến	IAR.81	1,00	10,00	7 m x 3 m	10.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤10 m2
	Màn hình Led ≥10 m2				11,00		5.000.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình >10 m2
2.2	Màn hình Led ≥10 m2	Khu vực hạn chế quốc tế đến	IAR.82	1,00	10,00	7 m x 3 m	10.000.000	VND/m2/tháng	Đơn giá cho màn hình có diện tích ≤10 m2
	Màn hình Led ≥10 m2				11,00		5.000.000	VND/m2/tháng	Phần tăng thêm đối với diện tích có màn hình >10 m2
2.3a	Màn hình Led ≤10 m2	Khu vực hạn chế quốc tế đến	IAR.57, IAR.58, IAR.59, IAR.60, IAR.61, IAR.62, IAR.63, IAR.64, IAR.65, IAR.66, IAR.67, IAR.68, IAR.69, IAR.70, IAR.71, IAR.72, IAR.73, IAR.74, IAR.90, IAR.91, IAR.92	21,00	81,90	2,6 m x 1,5 m x 21 màn hình	10.000.000	VND/m2/tháng	Cảng qui hoạch các mã vị trí theo 03 hình thức quảng cáo: Màn hình Led, màn hình tivi ≤65", màn hình ti vi ≤75" Đơn vị được đề xuất lựa chọn 1 trong 3 hình thức quảng cáo và không bắt buộc phải tham gia toàn bộ các mã vị trí/diện tích/số lượng đã được quy định trên từng hình thức quảng cáo
2.3b	Màn hình ti vi ≤ 75"	Khu vực hạn chế quốc tế đến		21,00		Màn hình 75" x 21 cái	13.000.000	VND/cái/tháng	
2.3c	Màn hình ti vi ≤ 86"	Khu vực hạn chế quốc tế đến		21,00		Màn hình 86" x 21 cái	23.000.000	VND/cái/tháng	